

## 47. Xã Bình Chương

Đvt: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT        | Tuyến đường/ đoạn đường                                                                                                      | Vị trí | Mức giá | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|----------------------------|----------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Khu vực 1: Không có</b>                                                                                                   |        |         |                            |                                        |
| <b>II</b>  | <b>Khu vực 2</b>                                                                                                             |        |         |                            |                                        |
| 1          | Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua xã Bình Chương                                                                    | 2      | 3.600   | 1.440                      | 1.080                                  |
| 2          | Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ Trường Tiểu học số 2 Bình Mỹ đến Công Cầu Cao, thôn Phước Tích (phía Bắc ra bến Bà Đội) | 4      | 1.920   | 768                        | 576                                    |
| 3          | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn từ Chợ Trung tâm Bình Chương đến đốc Gò Lường                                           | 4      | 1.680   | 672                        | 504                                    |
| 4          | Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn qua xã Bình Chương còn lại (đoạn qua xã Bình Chương cũ)                                 | 5      | 1.680   | 672                        | 504                                    |
| 5          | Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 622B (qua xã Bình Mỹ cũ)                                                     | 7      | 1.320   | 528                        | 396                                    |
| <b>III</b> | <b>Khu vực 3</b>                                                                                                             |        |         |                            |                                        |
| 1          | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh không quá 200m                                                            | 2      | 960     | 384                        | 288                                    |
| 2          | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên                                                                | 2      | 960     | 384                        | 288                                    |
| 3          | Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m                                            | 2      | 960     | 384                        | 288                                    |
| 4          | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường tỉnh trên 200m đến 500m                                                    | 3      | 840     | 336                        | 252                                    |
| 5          | Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m.                                                           | 3      | 840     | 336                        | 252                                    |
| 6          | Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m                                                      | 4      | 780     | 312                        | 234                                    |
| 7          | Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m                                                | 4      | 780     | 312                        | 234                                    |
| 8          | Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m                                                                | 5      | 720     | 288                        | 216                                    |
| 9          | Các vị trí đất khác còn lại                                                                                                  | 6      | 600     | 240                        | 180                                    |
| <b>IV</b>  | <b>Khu vực 4: Không có</b>                                                                                                   |        |         |                            |                                        |
| <b>V</b>   | <b>Khu vực 5: Không có</b>                                                                                                   |        |         |                            |                                        |
| <b>VI</b>  | <b>Khu vực 6: Không có</b>                                                                                                   |        |         |                            |                                        |